

Phụ lục
THUYẾT MINH NHU CẦU KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NHÂN LỰC NGÀNH Y TẾ TỈNH
QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. Nhu cầu tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng năm 2026 - 2030

Số TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Kế hoạch ĐTBĐ 2026-2030						Ghi chú	
		Tổng số	Chia theo từng năm						
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
I	Đào tạo chuẩn hóa và nâng cao trình độ chuyên môn (đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa và phát triển nguồn nhân lực của đơn vị)	639	208	163	128	143	127		
1	Tiến sĩ	4	1	2	0	1	1		
2	Thạc sĩ	36	15	15	12	14	10		
3	Chuyên khoa II	88	18	21	23	23	22		
4	Bác sĩ CK II	79	17	19	16	19	21		
5	Dược sĩ CK III	9	1	2	7	4	1		
6	Chuyên khoa I	346	107	83	63	74	68		
7	Đại học	165	67	42	30	31	26		
II	Bồi dưỡng tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức	0	0	0	0	0	0		
1	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức	107	34	30	22	24	26		
-	Chuyên viên cao cấp	1	0	0	0	1	0		
-	Chuyên viên chính và tương đương	36	15	9	5	5	5		
-	Ngạch Chuyên viên và tương đương	70	19	21	17	18	21		

Số TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Kế hoạch ĐTBĐ 2026-2030						Ghi chú
		Tổng số	Chia theo từng năm					
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
2	Bồi dưỡng CDNN	180	72	60	42	37	41	
-	CDNN Bác sĩ	64	21	11	18	13	16	
-	CDNN Điều dưỡng	50	22	22	16	13	14	
-	CDNN Bác sĩ Y học dự phòng	17	6	7	2	2	1	
-	CDNN Hộ sinh	6	7	8	1	0	4	
-	CDNN Dược	15	5	3	1	3	3	
-	CDNN Kỹ thuật y	12	5	3	3	1	2	
-	CDNN Y tế công cộng	13	4	6	1	2	0	
-	CDNN Dân số viên	3	2	0	0	3	1	
3	Bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn, nghiệp vụ khác theo tiêu chuẩn vị trí việc làm (theo các chương trình bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền ban hành)	787	185	178	171	161	139	
-	Đào tạo chuyên môn sau (y, dược)	638	142	128	134	127	114	
-	Bồi dưỡng LĐQL cấp Sơ, phòng và tương đương	82	23	34	20	18	10	
-	Quản lý bệnh viện	67	20	16	17	16	15	

II. Kinh phí dự kiến cho từng lớp đào tạo, bồi dưỡng

Bảng này trình bày chi phí chi tiết của từng loại hình đào tạo/bồi dưỡng trong suốt giai đoạn 2026-2030, bao gồm **Học phí** (dựa trên mức thu của cơ sở đào tạo) và **Chi phí Hỗ trợ** (Sinh hoạt phí, áp dụng mức **4.050.000 VNĐ/tháng**).

TT	Lớp Đào tạo/Bồi dưỡng	Tổng số HV (A)	Thời gian học	Tổng Học phí (VNĐ)	Tổng Chi phí Hỗ trợ (VNĐ)	TỔNG KINH PHÍ LỚP (VNĐ)
1	Tiến sĩ (TS)	4	3 năm	2.160.000.000	534.600.000	2.694.600.000
2	Chuyên khoa II (CKII)	18	3 năm	5.698.800.000	2.527.200.000	8.226.000.000
3	Thạc sĩ (ThS)	81	2 năm	17.097.120.000	7.095.600.000	24.192.720.000
4	Chuyên khoa I (CKI)	148	2 năm	31.286.400.000	13.996.800.000	45.283.200.000
5	ĐH Y khoa liên thông	20	4 năm	4.694.400.000	3.159.000.000	7.853.400.000
6	CK Cơ bản (9 tháng)	100	9 tháng	2.500.000.000	3.633.000.000	6.133.000.000
7	Bồi dưỡng CDNN	787	Ngắn hạn	3.541.500.000	0	3.541.500.000
8	Bồi dưỡng QL Bệnh viện	39	Ngắn hạn	97.500.000	0	97.500.000
	TỔNG CỘNG	1.197		67.075.720.000	30.946.200.000	98.021.920.000

III. Kinh phí dự kiến theo từng năm

Bảng này thể hiện nhu cầu ngân sách theo từng năm, được phân bổ dựa trên số lượng học viên đang theo học và mức học phí/hỗ trợ của họ trong năm đó.

TT	Hạng mục Chi phí	2026 (VNĐ)	2027 (VNĐ)	2028 (VNĐ)	2029 (VNĐ)	2030 (VNĐ)	TỔNG CỘNG (VNĐ)
A	Tổng Học phí	10.985.200.000	13.565.400.000	14.288.700.000	14.167.920.000	14.068.500.000	67.075.720.000
B	Tổng Chi phí Hỗ trợ (4.050.000 VNĐ/tháng)	3.839.400.000	6.895.200.000	7.290.000.000	7.435.800.000	5.485.800.000	30.946.200.000
	Tổng cộng	14.824.600.000	20.460.600.000	21.578.700.000	21.603.720.000	19.554.300.000	98.021.920.000